

## DANH SÁCH GHI ĐIỂM THEO LỚP

Học kỳ I - Năm học 2015 - 2016

Môn học: Địa lý kinh tế (208102)

**Lớp: Phát triển nông thôn & khuyến nông Long An (TC11PTLA)**

Số tín chỉ: 2

| Lôp: Phát triển nông thôn & khuyến nông Long An (TC1IPTLA) |          |                        |        |       |         |         |             |               |                          | Số tin chỉ: 2       |  |
|------------------------------------------------------------|----------|------------------------|--------|-------|---------|---------|-------------|---------------|--------------------------|---------------------|--|
| STT                                                        | Mã SV    | Họ và tên SV           | Ký tên | Số tờ | Đ1<br>% | Đ2<br>% | Điểm<br>thi | Điểm<br>T.kết | Tô điểm nguyên           | Tô điểm lẻ          |  |
| 1                                                          | 11221001 | Huỳnh Rạng Đông        |        | ✓     |         |         |             |               | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |  |
| 2                                                          | 11221002 | Huỳnh Văn Điền         |        | 1     | 2       |         | 8           | 10            | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |  |
| 3                                                          | 11221003 | Đặng Thanh Điều        |        | 1     | 2       |         | 8           | 10            | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |  |
| 4                                                          | 11221004 | Lê Hữu Đức             |        | 1     | 2       |         | 7           | 9             | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |  |
| 5                                                          | 11221005 | Trần Thị Ai            |        | 1     | 2       |         | 6.5         | 8.5           | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |  |
| 6                                                          | 11221006 | Nguyễn Hoàng Anh       |        | 1     | 2       |         | 7.5         | 9.5           | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |  |
| 7                                                          | 11221007 | Nguyễn Hoàng Anh       |        | 1     | 2       |         | 6.5         | 8.5           | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |  |
| 8                                                          | 11221008 | Nguyễn Văn Bảy         |        | 1     | 2       |         | 7           | 9             | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |  |
| 9                                                          | 11221009 | Nguyễn Văn Bền         |        | 1     | 2       |         | 7           | 9             | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |  |
| 10                                                         | 11221010 | Nguyễn Thành Công      |        | 1     | 2       |         | 8           | 10            | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |  |
| 11                                                         | 11221011 | Đặng Hùng Cường        |        | ✓     |         |         |             |               | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |  |
| 12                                                         | 11221012 | Vô Thị Thùy Dương      |        | 1     | 2       |         | 7           | 9             | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |  |
| 13                                                         | 11221013 | Bùi Tấn Dương          |        | 1     | 2       |         | 7           | 9             | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |  |
| 14                                                         | 11221014 | Phạm Xuân Dũng         |        | 1     | 2       |         | 7           | 9             | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |  |
| 15                                                         | 11221015 | Huỳnh Nguyễn Trọng Duy |        | 1     | 2       |         | 7           | 9             | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |  |
| 16                                                         | 11221016 | Nguyễn Tú Em           |        | 1     | 2       |         | 7.5         | 9.5           | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |  |
| 17                                                         | 11221017 | Phan Trường Giang      |        | 1     | 2       |         | 7.5         | 9.5           | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |  |
| 18                                                         | 11221018 | Vô Thị Thanh Hằng      |        | 1     | 2       |         | 7           | 9             | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |  |

## DANH SÁCH GHI ĐIỂM THEO LỚP

Học kỳ I - Năm học 2013 - 2014

Môn học: Địa lý kinh tế (208102)

Lớp: Phát triển nông thôn &amp; khuyến nông Long An (TC11PTLA)

Số tín chỉ: 2

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV   | Ký tên | Số tờ  | Đ1<br>% | Đ2<br>% | Điểm<br>thi | Điểm<br>T.kết | Tô điểm nguyên           | Tô điểm lẻ          |
|-----|----------|----------------|--------|--------|---------|---------|-------------|---------------|--------------------------|---------------------|
| 19  | 11221019 | Nguyễn Thị Thu | Hương  | ✓      |         |         |             |               | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 20  | 11221020 | Mai Hồng       | Hạnh   | ma h   | 1       | 2       | 7           | 9             | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 21  | 11221021 | Nguyễn Ngọc    | Hạnh   | ngoc h | 1       | 2       | 7           | 9             | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 22  | 11221022 | Lâm Trọng      | Hiếu   | l t    | 1       | 2       | 7           | 9             | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 23  | 11221023 | Lê Phú         | Huy    | le p   | 1       | 2       | 7.5         | 9.5           | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 24  | 11221024 | Phạm Thị Thanh | Huyền  | ph t   | 1       | 2       | 7           | 9             | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 25  | 11221025 | Trần Nam       | Kha    | tr n   | 1       | 2       | 8           | 10            | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 26  | 11221026 | Nguyễn Đăng    | Khoa   | ng d   | 1       | 2       | 6.5         | 8.5           | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 27  | 11221027 | Huỳnh Thiệu    | Lương  | ✓      |         |         |             |               | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 28  | 11221028 | Huỳnh Phi      | Long   | ✓      |         |         |             |               | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 29  | 11221029 | Ngô Hoàng      | Long   | ng h   | 1       | 2       | 8           | 10            | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 30  | 11221030 | Huỳnh Hoàng    | Minh   | hu h   | 1       | 2       | 7           | 9             | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 31  | 11221031 | Lê Trọng       | Nhân   | le t   | 1       | 2       | 6.5         | 8.5           | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 32  | 11221032 | Nguyễn Văn     | Nhân   | ng v   | 1       | 2       | 7           | 9             | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 33  | 11221033 | Đào Kim        | Nhân   | ✓      |         |         |             |               | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 34  | 11221034 | Trần Thanh     | Nuôi   | ✓      |         |         |             |               | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 35  | 11221035 | Nguyễn Hồng    | Phước  | ng h   | 1       | 2       | 7           | 9             | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 36  | 11221036 | Lương Ngọc     | Phượng | lu n   | 1       | 2       | 7           | 9             | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |

## DANH SÁCH GHI ĐIỂM THEO LỚP

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn học: Địa lý kinh tế (208102)

Lớp: Phát triển nông thôn &amp; khuyến nông Long An (TC1IPTLA)

Số tín chỉ: 2

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV  | Ký tên | Số tờ | Đ1<br>% | Đ2<br>% | Điểm<br>thi | Điểm<br>T.kết | Tô điểm nguyên           | Tô điểm lẻ          |
|-----|----------|---------------|--------|-------|---------|---------|-------------|---------------|--------------------------|---------------------|
| 37  | 11221037 | Nguyễn Thanh  | Phú    | 1     | 2       |         | 6.5         | 8.5           | 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 38  | 11221038 | Huỳnh Diễm    | Phúc   | 1     | 2       |         | 6.5         | 8.5           | 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 39  | 11221039 | Nguyễn Thanh  | Phúc   | 1     |         |         |             |               | 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 40  | 11221040 | Lê Hoài       | Phong  | 1     | 2       |         | 7.5         | 9.5           | 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 41  | 11221041 | Huỳnh Thanh   | Sang   | 1     | 2       |         | 8           | 10            | 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 42  | 11221042 | Phan Văn      | Sang   | 1     |         |         |             |               | 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 43  | 11221043 | Trương Thanh  | Sang   | 1     | 2       |         | 6.5         | 8.5           | 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 44  | 11221044 | Nguyễn Nhật   | Sinh   | 1     | 2       |         | 7.5         | 9.5           | 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 45  | 11221045 | Trần Bảo      | Tồn    | 1     | 2       |         | 6.5         | 8.5           | 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 46  | 11221046 | Lê Thành      | Tấn    | 1     |         |         |             |               | 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 47  | 11221047 | Lê Thị Anh    | Thư    | 1     | 2       |         | 6.5         | 8.5           | 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 48  | 11221048 | Võ Thành      | Thuận  | 1     | 2       |         | 6.5         | 8.5           | 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 49  | 11221049 | Võ Trường     | Thành  | 1     | 2       |         | 8           | 10            | 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 50  | 11221050 | Mai Văn       | Thảo   | 1     | 2       |         | 6.5         | 8.5           | 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 51  | 11221051 | Nguyễn Văn    | Thắng  | 1     | 2       |         | 6.5         | 8.5           | 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 52  | 11221052 | Phạm Thị Hồng | Thắm   | 1     | 2       |         | 8           | 10            | 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 53  | 11221053 | Huỳnh Minh    | Thắng  | 1     | 2       |         | 7.5         | 9.5           | 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 54  | 11221054 | Nguyễn Phú    | Thanh  | 1     |         |         |             |               | 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |

## DANH SÁCH GHI ĐIỂM THEO LỚP

Học kỳ 1 - Năm học 2013 - 2014

Môn học: Địa lý kinh tế (208102)

Lớp: Phát triển nông thôn &amp; khuyến nông Long An (TCHPTLA)

Số tín chỉ: 2

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV         | Ký tên             | Số tờ | Đ1<br>% | Đ2<br>% | Điểm<br>thi | Điểm<br>T.kết | Tô điểm nguyên           | Tô điểm lẻ          |
|-----|----------|----------------------|--------------------|-------|---------|---------|-------------|---------------|--------------------------|---------------------|
| 55  | 11221055 | Hồ Văn Thượ          | <i>[Signature]</i> | 1     | 2       |         | 8           | 10            | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 ●  | ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 56  | 11221056 | Huỳnh Minh Tới       | <i>[Signature]</i> | 1     | 2       |         | 7           | 9             | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 ● 10 | ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 57  | 11221057 | Lê Minh Tùng         | <i>[Signature]</i> | 1     | 2       |         | 6.5         | 8.5           | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 ● 9 10 | ○ 1 2 3 4 ● 6 7 8 9 |
| 58  | 11221058 | Mai Thanh Toàn       | <i>[Signature]</i> | 1     | 2       |         | 6.5         | 8.5           | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 ● 9 10 | ○ 1 2 3 4 ● 6 7 8 9 |
| 59  | 11221059 | Nguyễn Hải Minh Trần | <i>[Signature]</i> | 1     | 2       |         | 7           | 9             | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 ● 10 | ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 60  | 11221060 | Ôn Thanh Trương      | <i>[Signature]</i> | 1     | 2       |         | 7.5         | 9.5           | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 ● 10 | ○ 1 2 3 4 ● 6 7 8 9 |
| 61  | 11221061 | Võ Thanh Trai        | <i>[Signature]</i> | 2     |         |         | 7           | 9             | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 ● 10 | ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 62  | 11221062 | Phạm Văn Trọng       | <i>[Signature]</i> | 1     | 2       |         | 7           | 9             | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 ● 10 | ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 63  | 11221063 | Võ Minh Trí          | <i>[Signature]</i> | 1     | 2       |         | 7.5         | 9.5           | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 ● 10 | ○ 1 2 3 4 ● 6 7 8 9 |
| 64  | 11221064 | Trần Minh Trí        | <i>[Signature]</i> | 1     | 2       |         | 8           | 10            | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 ●  | ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 65  | 11221065 | Huỳnh Văn Tuấn       | <i>[Signature]</i> | 1     | 2       |         | 8           | 10            | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 ●  | ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 66  | 11221066 | Đồng Văn Tuấn        | <i>[Signature]</i> | 1     | 2       |         | 8           | 10            | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 ●  | ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 67  | 11221067 | Võ Anh Tuấn          | <i>[Signature]</i> | 1     | 2       |         | 8           | 10            | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 ●  | ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 68  | 11221068 | Nguyễn Thanh Tuấn    | <i>[Signature]</i> | 1     | 2       |         | 8           | 10            | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 ●  | ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 69  | 11221069 | Huỳnh Anh Tuấn       | <i>[Signature]</i> | 1     | 2       |         | 7           | 9             | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 ● 10 | ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 70  | 11221070 | Nguyễn Văn Tuấn      | <i>[Signature]</i> | 1     | 2       |         | 7.5         | 9.5           | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 ● 10 | ○ 1 2 3 4 ● 6 7 8 9 |
| 71  | 11221071 | Mai Thanh Tuyên      | <i>[Signature]</i> | 2     |         |         | 7.5         | 9.5           | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 ● 10 | ○ 1 2 3 4 ● 6 7 8 9 |
| 72  | 11221072 | Nguyễn Anh Vũ        | <i>[Signature]</i> | 2     |         |         | 7.5         | 9.5           | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 ● 10 | ○ 1 2 3 4 ● 6 7 8 9 |

## DANH SÁCH GHI ĐIỂM THEO LỚP

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn học: Địa lý kinh tế (208102)

Lớp: Phát triển nông thôn &amp; khuyến nông Long An (TCHPTLA)

Số tín chỉ: 2

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV  | Ký tên | Số tờ | Đ1<br>% | Đ2<br>% | Điểm<br>thi | Điểm<br>T.kết | Tô điểm nguyên        | Tô điểm lẻ          |
|-----|----------|---------------|--------|-------|---------|---------|-------------|---------------|-----------------------|---------------------|
| 73  | 11221073 | Nguyễn Tấn Vũ | ✓      | ✓     |         |         |             |               | ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩ | ① ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ |

Số lượng vắng: 12

Hiện diện: 61

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Đoàn Văn Vũ

Lê Khắc Tân

Trang Thị Huy Nhất